UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 430 /QĐ-SNN &PTNT	*Thanh Hoá, ngày 09 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng; chăm sóc năm thứ 2 (rừng trồng năm 2018) rừng trồng đặc dụng trong phân khu phục hồi sinh thái Vườn quốc gia Bến En năm 2019

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT THANH HÓA

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của liên bộ: Bộ Nội vụ - Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội – Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Quyết định 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá: Số 3230/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025; số 2037/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 về việc giao kế hoạch vốn chi tiết cho các hạng mục lâm sinh thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019.

Căn cứ Quyết định số 175/QĐ-SNN&PTNT ngày 05/3/2018 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt Hồ sơ thiết kế tỉa thưa rừng trồng Keo tai tượng và trồng thay thế bằng cây Lim xanh trong phân khu phục hồi sinh thái, Vườn quốc gia Bến En.

Căn cứ Thông báo số 369/STC-TCDN ngày 29/1/2018 của Sở Tài chính về đơn giá cây giống Lâm nghiệp;

Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định của Chi cục Lâm nghiệp: Số 151/CCLN-KT ngày 03/4/2019 về việc thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng thay thế bằng cây Lim xanh, trong phân khu phục hồi sinh thái Vườn quốc gia Bến En năm 2019; số 153/CCLN-KT ngày 03/4/2019 về việc thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật chăm sóc năm thứ 2 rừng trồng thay thế bằng cây Lim xanh trong phân khu phục hồi sinh thái Vườn quốc gia Bến En;

Theo đề nghị của Chi cục Lâm nghiệp tại báo cáo kết quả thẩm định số 304 /CCLN-KT ngày 25/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng; chăm sóc năm thứ 2 (rừng trồng năm 2018) rừng trồng đặc dụng trong phân khu phục hồi sinh thái Vườn quốc gia Bến En năm 2019

1. Đối tượng, diện tích, địa điểm trồng

1.1.Trồng rừng năm 2019

a. Đối tượng trồng rừng: Trồng trên diện tích đất rừng đặc dụng sau khi tỉa thưa cây Keo do hộ gia đình tự bỏ vốn đầu tư trồng trong phân khu phục hồi sinh thái Vườn quốc gia Bến En.

b. Diện tích: 29,76 ha.

c. Địa điểm:

- Xã Bình Lương, huyện Như Xuân (diện tích 12,22 ha).
- Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh (diện tích 3,29 ha).
- Xã Hải Long, huyện Như Thanh (diện tích 12,37 ha).
- Xã Hải Vân, huyện Như Thanh (diện tích 1,88 ha).

e. Mật độ, phương thức và cự ly trồng

- Phương thức: Trồng thuần loài thay thế cây Keo
- Loài cây trồng: Lim xanh
- Mật độ trồng: 833 cây/ha
- Cư ly trồng: Cây cách cây 3,0 m; Hàng cách hàng 4,0 m.

(Các nội dung khác thống nhất theo Báo cáo kết quả thẩm định của Chi cục Lâm nghiệp).

1.2. Rừng trồng năm 2018 (Chăm sóc năm thứ 2)

a. Đối tượng rừng chăm sóc

Rừng trồng trên diện tích đất rừng đặc dụng sau khi tỉa thưa cây Keo do hộ gia đình tự bỏ vốn đầu tư trồng trong phân khu phục hồi sinh thái Vườn quốc gia Bến En (rừng trồng năm 2018).

b. Diện tích: 13,5 ha.

c. Địa điểm

- Xã Bình Lương, huyện Như Xuân, tiểu khu 614, diện tích 3,26 ha.

- Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh, tiểu khu 643, diện tích 3,72 ha.

- Xã Hải Long, huyện Như Thanh, tiểu khu 611, diện tích 4,65 ha.

- Xã Hải Vân, huyện Như Thanh, tiểu khu 617, diện tích 1,87 ha.

(Các nội dung khác thống nhất theo Báo cáo kết quả thẩm định của Chi cục Lâm nghiệp).

2. Dự toán kinh phí

a. Dự toán kinh phí trồng rừng năm 2019

Tổng dự toán chi phí trồng, chăm sóc năm thứ nhất: 513.700.000 đồng; gồm:

- Chi phí trực tiếp (giống, nhân công): 445.800.000 đồng.

- Chi phí gián tiếp (khảo sát, thiết kế, thẩm định): 26.400.000 đồng.

- Quản lý dự án: 41.500.000 đồng.

(Chi tiết theo biểu 01 đính kèm)

b. Dự toán kinh phí chăm sóc năm thứ 2

Tổng dự toán chi phí cho chăm sóc rừng trồng năm thứ 2 (rừng trồng năm 2018): 90.450.000 đồng; gồm:

- Chi phí giống cây trồng dặm: 4.352.700 đồng

- Chi phí nhân công: 86.097.300 đồng

(Chi tiết theo biểu 02,03 đính kèm)

2. Nguồn vốn: Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giám đốc BQL Vườn quốc gia Bến En chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thi công theo đúng Hồ sơ thiết kế, kỹ thuật, dự toán đã được phê duyệt, nghiệm thu và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giám đốc BQL Vườn quốc gia Bến En; Chi cục trưởng Chi cục Lâm nghiệp; Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở Nông nghiệp và PTNT; các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Kho bạc tỉnh;
- Lưu VT, LN.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH THANH HÓA

Lê Đức Giang

BIỂU 01: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2019

Đơn vị: Vườn Quốc gia Bến En

(Kèm theo Quyết định số: 450 /QĐ-SNN&PTNT ngày 9 /7/2019 của Chi cục Lâm nghiệp)

TK	Kh	Lô	Diện tích	Tổng	Chi phí				
					Giống	Phân bón	Nhân công	Quản lý	Gián tiếp
Tổng cộng			***29,76***	***513.700.000***	***65.397.600***	***24.790.080***	***355.612.320***	***41.500.000***	***26.400.000***
1.TK 614			***12,22***	***210.933.785***	***26.853.450***	***10.179.260***	***146.020.094***	***17.040.659***	***10.838.923***
614	1	1	1,02	17.606.701	2.241.450	849.660	12.188.373	1.422.379	904.839
614	1	2	0,29	5.005.827	637.275	241.570	3.465.322	404.402	257.258
614	1	3	1,25	21.575.440	2.746.875	1.041.250	14.936.732	1.743.112	1.108.871
614	2	1	1,24	21.404.225	2.724.900	1.032.920	14.817.238	1.729.167	1.100.000
614	2	2	0,78	13.463.948	1.714.050	649.740	9.320.521	1.087.702	691.935
614	2	3	0,44	7.595.048	966.900	366.520	5.257.730	613.575	390.323
614	2	4	1,00	17.261.472	2.197.500	833.000	11.949.386	1.394.489	887.097
614	2	7	0,77	13.291.333	1.692.075	641.410	9.201.027	1.073.757	683.065
614	2	8	0,45	7.767.662	988.875	374.850	5.377.224	627.520	399.194
614	2	5	0,57	9.839.039	1.252.575	474.810	6.811.150	794.859	505.645
614	2	6	0,61	10.529.498	1.340.475	508.130	7.289.125	850.638	541.129
614	2	9	0,34	5.868.900	747.150	283.220	4.062.791	474.126	301.613
614	2	10	0,50	8.630.736	1.098.750	416.500	5.974.693	697.245	443.548
614	3	1	0,28	4.833.212	615.300	233.240	3.345.828	390.457	248.387
614	3	5	0,39	6.731.974	857.025	324.870	4.660.260	543.851	345.968
614	7	2	0,63	10.874.727	1.384.425	524.790	7.528.113	878.528	558.871
614	7	3	0,44	7.595.048	966.900	366.520	5.257.730	613.575	390.323
614	9	2	0,88	15.190.095	1.933.800	733.040	10.515.459	1.227.151	780.645
620	2	1	0,34	5.868.900	747.150	283.220	4.062.791	474.126	301.613
2. TK 643			***3,29***	***56.790.242***	***7.229.775***	***2.740.570***	***39.313.479***	***4.587.870***	***2.918.548***
643	2	1	1,09	18.815.004	2.395.275	907.970	13.024.830	1.519.993	966.935
643	2	3	0,47	8.112.892	1.032.825	391.510	5.616.211	655.410	416.935
643	2	4	1,43	24.683.905	3.142.425	1.191.190	17.087.622	1.994.120	1.268.548
643	2	6	0,30	5.178.442	659.250	249.900	3.584.816	418.347	266.129
3. TK 611			***12,37***	***213.524.406***	***27.183.075***	***10.304.210***	***147.813.902***	***17.249.832***	***10.973.387***
611	1	1	1,77	30.552.805	3.889.575	1.474.410	21.150.413	2.468.246	1.570.161
611	1	2	3,25	56.099.783	7.141.875	2.707.250	38.835.504	4.532.090	2.883.065
611	1	3	2,70	46.605.974	5.933.250	2.249.100	32.263.342	3.765.121	2.395.161
611	2	1	2,80	48.332.121	6.153.000	2.332.400	33.458.280	3.904.570	2.483.871
611	2	2	0,32	5.523.671	703.200	266.560	3.823.803	446.237	283.871
611	2	3	0,66	11.392.571	1.450.350	549.780	7.886.595	920.363	585.484
611	2	4	0,87	15.017.480	1.911.825	724.710	10.395.966	1.213.206	771.774
4. TK 617			***1,88***	***32.451.567***	***4.131.300***	***1.566.040***	***22.464.845***	***2.621.640***	***1.667.742***
617	1	1	1,88	32.451.567	4.131.300	1.566.040	22.464.845	2.621.640	1.667.742

BIỂU 02: DỰ TOÁN CHI PHÍ CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG, KẾ HOẠCH NĂM 2019

Đơn vị: Vườn Quốc gia Bến En

(Kèm theo Quyết định số 430 /QĐ-SNN&PTNT ngày 09 /7/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Địa điểm			Diện tích (ha)	Tổng	Chi phí	
	Tiểu Khu	Khoảnh	Lô			Cây giống	Nhân công
1	643	2	1a	1,09	7.851.199	348.216	7.502.983
2			2	0,27	1.939.612	84.416	1.855.196
3			3a	0,48	3.456.452	153.004	3.303.448
4			4a	1,43	10.321.205	464.288	9.856.917
5			5	0,15	1.079.216	47.484	1.031.732
6			6a	0,3	2.150.988	92.330	2.058.658
7	611	2	1a	2,8	17.282.192	923.300	16.358.892
8			2a	0,32	1.974.415	105.520	1.868.895
9			3a	0,66	4.068.884	216.316	3.852.568
10			4a	0,87	5.356.214	282.266	5.073.948
11	617	1	1a	1,87	11.457.052	582.998	10.874.054
12	614	1	1a	1,02	7.357.969	329.750	7.028.219
13		2	1a	1,24	8.959.901	406.252	8.553.649
14			4a	1,00	7.194.700	316.560	6.878.140
Tổng				***13,5***	***90.450.000***	***4.352.700***	***86.097.300***

Biểu 03: Thống kê diện tích, hiện trạng chăm sóc năm thứ 2 (trồng năm 2018) rừng trồng đặc dụng trong phân khu phục hồi sinh thái Vườn quốc gia Bến En

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-SNN&PTNT ngày 09/7/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Địa điểm			Diện tích (ha)		Số cây trồng theo thiết kế	Tổng số cây sống tốt	Mật độ hiện còn (cây/ha)	Số cây trồng dặm	Tỷ lệ %	Ghi chú
	Tiểu Khu	Khoảnh	Lô	Thiết kế	Cần chăm sóc						
1	643	2	1a	1,09	1,09	908	776	712	132	85,46	
2			2	0,27	0,27	225	193	715	32	85,78	
3			3a	0,48	0,48	400	342	713	58	85,50	
4			4a	1,43	1,43	1.191	1.015	710	176	85,22	
5			5	0,15	0,15	125	107	713	18	85,60	
6			6a	0,3	0,3	250	215	717	35	86,00	
7	611	2	1a	2,8	2,8	2.332	1.982	708	350	84,99	
8			2a	0,32	0,32	267	227	709	40	85,02	
9			3a	0,66	0,66	550	468	709	82	85,09	
10			4a	0,87	0,87	725	618	710	107	85,24	
11	617	1	1a	1,87	1,87	1.558	1.337	715	221	85,82	
12	614	1	1a	1,02	1,02	850	725	711	125	85,29	
13		2	1a	1,24	1,24	1.033	879	709	154	85,09	
14			4a	1	1	833	713	713	120	85,59	
Tổng				***13,5***	***13,5***	**11.247**	**9.597**	**711**	**1.650**	**85,33**	